

Tp.HCM ngày 20.. tháng 01. năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh.**

Tên công ty: Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam

Mã chứng khoán: CAV

Địa chỉ trụ sở chính: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Điện thoại: 38299443

Fax: 38299437

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Quang Định

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Q1, TPHCM

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 38299443

Fax: 38299437

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố (*):

- Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam công bố Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2019, bao gồm:
 - Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2019.
 - Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2019.
- Thông tin này sẽ được đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2020 tại đường dẫn: <http://www.cadivi-vn.com/vn/bao-cao-tai-chinh.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2019;
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2019.

**Người đại diện theo pháp luật/
Người được ủy quyền công bố thông tin**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ QUANG ĐỊNH

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI)
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa – Quận 1 – TP.HCM
Điện thoại: Tel: 38.299.443 – 38.292971; Fax: 38.299437
E-mail: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

KSTL-10
BH/SD: 02/00
Trang: 1/1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.701.599.724.456	2.430.911.281.861
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	132.270.585.803	218.360.067.997
111	1. Tiền		132.270.585.803	133.360.067.997
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	85.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	9	90.000.000.000	517.609.417.690
121	1. Chứng khoán kinh doanh		90.000.000.000	422.109.417.690
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	95.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.147.931.885.211	825.478.915.806
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	776.441.989.892	821.597.726.975
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	63.947.194.892	11.320.209.952
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	307.542.700.427	9.238.259.510
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(16.831.229.850)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	153.949.219
140	IV. Hàng tồn kho	7	1.278.206.398.701	856.829.333.487
141	1. Hàng tồn kho		1.292.352.133.321	875.406.482.655
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.145.734.620)	(18.577.149.168)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		53.190.854.741	12.633.546.881
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	12.002.426.423	4.738.373.271
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		41.188.428.318	7.895.173.610
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.348.332.593.134	1.053.914.381.351
220	II. Tài sản cố định		877.806.136.338	592.233.584.471
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	837.118.662.977	550.198.801.381
222	- Nguyên giá		1.475.579.678.399	1.087.694.556.388
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(638.461.015.422)	(537.495.755.007)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	40.687.473.361	42.034.783.090
228	- Nguyên giá		53.903.488.151	53.903.488.151
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.216.014.790)	(11.868.705.061)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		265.205.284.737	269.047.381.106
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	265.205.284.737	269.047.381.106
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	10	4.255.681.301	4.255.681.301
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.255.681.301	4.255.681.301
260	VI. Tài sản dài hạn khác		201.065.490.758	188.377.734.473
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	183.975.350.817	183.325.385.203
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		17.090.139.941	5.052.349.270
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.049.932.317.590	3.484.825.663.212

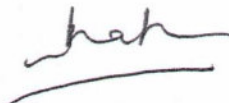
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	12/31/2019	01/01/2018
			VND	(trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.451.655.109.554	2.014.073.115.772
310	I. Nợ ngắn hạn		1.988.326.739.185	1.753.719.813.335
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	477.828.470.359	624.273.748.462
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	88.361.204.454	61.708.869.865
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	53.378.549.736	41.786.663.018
314	4. Phải trả người lao động		44.801.842.844	63.256.407.942
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	32.100.529.994	13.425.897.853
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	51.233.395.189	196.831.252.428
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	1.200.490.280.075	704.757.960.495
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	32.598.082.594	30.069.108.401
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	7.534.383.940	17.609.904.871
330	II. Nợ dài hạn		463.328.370.369	260.353.302.437
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	404.012.875.050	207.060.791.110
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	59.315.495.319	53.292.511.327
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.598.277.208.036	1.470.752.547.440
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.598.277.208.036	1.470.752.547.440
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		576.000.000.000	576.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		576.000.000.000	576.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		330.908.090.000	330.908.090.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(6.220.002.735)	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		108.113.062.534	108.113.062.534
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		589.476.058.237	455.731.394.906
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		95.705.061.680	140.738.072.309
421b	LNST chưa phân phối năm nay		493.770.996.557	314.993.322.597
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.049.932.912.690	3.484.825.663.212



Phạm Thế Hiền
Người lập



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	2.508.536.977.445	2.548.037.480.315	9.153.564.778.109	8.671.373.412.264
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	33.618.652.147	31.528.452.426	123.233.825.452	125.330.147.562
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	2.474.918.325.298	2.516.509.027.889	9.030.330.952.657	8.546.043.264.702
11	4. Giá vốn hàng bán	26	2.221.869.528.466	2.245.206.052.705	7.926.081.606.222	7.660.099.875.840
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		253.048.796.832	271.302.975.184	1.104.249.346.435	885.943.388.862
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	9.501.661.742	52.115.223.687	47.496.439.913	70.057.608.210
22	7. Chi phí tài chính	28	46.288.087.497	28.616.297.032	162.565.874.813	86.114.690.431
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		24.198.348.263	14.449.814.291	79.218.430.985	47.496.167.371
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	5.071.466.057
25	9. Chi phí bán hàng	29	35.759.127.150	72.762.823.744	199.737.081.768	184.073.760.317
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	49.272.073.972	74.211.969.748	169.601.679.362	170.721.570.122
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		131.231.169.955	147.827.108.347	619.841.150.405	520.162.442.259
31	12. Thu nhập khác	31	4.004.796.371	9.469.421.106	14.811.123.701	18.301.881.485
32	13. Chi phí khác	32	2.947.935.987	731.469.524	8.243.621.155	7.897.879.729
40	14. Lợi nhuận khác		1.056.860.384	8.737.951.582	6.567.502.546	10.404.001.756
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		132.288.030.339	156.565.059.929	626.408.652.951	530.566.444.015
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	35.591.549.952	43.147.470.866	144.675.447.065	120.560.248.390
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(3.636.976.277)	(4.881.807.318)	(12.037.790.671)	(5.138.854.393)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		100.333.456.665	118.299.396.381	493.770.996.557	415.145.050.018
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		100.333.456.665	114.664.158.493	493.770.996.557	410.228.405.565
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	3.635.237.888	-	4.916.644.453
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.742	1.991	8.534	4.122
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		1.742	1.991	8.534	4.122

Phạm Thế Hiển
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		626.408.652.951	530.566.444.015
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		110.085.684.342	101.365.924.302
03	- Các khoản dự phòng		18.577.166.096	27.941.495.851
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(287.597.687)	564.280.099
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(34.731.769.215)	(77.041.439.721)
06	- Chi phí lãi vay		79.218.430.985	47.496.167.371
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		799.270.567.472	630.892.871.917
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(428.252.215.233)	(103.561.571.429)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(416.945.650.666)	(103.947.292.175)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(82.078.273.734)	100.388.733.562
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(7.914.018.766)	(29.633.364.410)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		332.109.417.690	(230.585.042.690)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(79.175.131.928)	(46.834.344.536)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(145.658.172.230)	(99.932.017.881)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(24.629.578.657)	(42.753.480.225)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(53.273.056.052)	74.034.492.133
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(510.193.325.199)	(236.222.606.462)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		6.018.848.543	21.332.771.966
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(91.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		95.500.000.000	121.700.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(217.113.274.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	373.298.459.011
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		33.710.673.899	67.086.210.105
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(374.963.802.757)	39.081.560.620

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

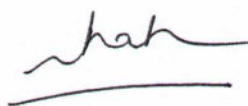
Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(6.220.002.735)	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		6.244.388.877.155	3.589.726.648.662
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(5.551.704.473.635)	(3.435.155.246.545)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(344.428.269.000)	(172.589.148.500)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>342.036.131.785</i>	<i>(18.017.746.383)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(86.200.727.024)	95.098.306.370
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		218.360.067.997	123.229.747.235
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		111.244.830	32.014.392
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>132.270.585.803</u>	<u>218.360.067.997</u>



Phạm Thế Hiền
Người lập



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (“Công ty”) là một là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300381564, do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 08 tháng 08 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần gần nhất là lần thứ 6, cấp ngày 19 tháng 6 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại; kinh doanh nhà ở và đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai (“Cadivi Đồng Nai”)	Đường số 1, Khu Công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	100.00%	100.00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Miền Bắc (“Cadivi Miền Bắc”)	Lô D1-3, Khu Công nghiệp Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	100.00%	100.00%	Kinh doanh dây và cáp điện

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như

- | | |
|---|---|
| Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phân giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.7 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

2.8 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 -25 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích hao mòn

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bên bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.10 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;

- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất (ký kết sau năm 2003) có thời hạn từ 38 đến 45 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ Tài Chính ban hành, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

2.11 . Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.12 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.13 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.14 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.16 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/ đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

► *Cổ tức*

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và các công ty con và thông báo ngày chốt quyền nhận của tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

2.18 . Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	780,339,063	2,690,794,590
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	131,490,246,740	130,669,273,407
Các khoản tương đương tiền	-	85,000,000,000
	<u>132,270,585,803</u>	<u>218,360,067,997</u>

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	730,151,183,794	815,607,985,134
- CÔNG TY CP ĐẦU TƯ MAI TIẾN PHÁT	-	61,883,077,845
- CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN MÁY THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	90,128,758,113	122,063,764,217
- BAN QLDA CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỆN MIỀN TRUNG	94,337,641,575	-
- CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN QUÝ DÂN	22,223,596,618	45,929,914,725
- TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC	2,843,467,783	54,473,194,837
- CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC TƯỜNG	188,194,889,838	206,778,295,075
- CN TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HCM TNHH – BAN QLDA LU	113,871,840	75,196,941,540
- BQLDA CÁC CT ĐIỆN MIỀN NAM – CN TCTY TRUYỀN TẢI ĐIỆN	58,181,399,780	-
- Công ty CP tư vấn đầu tư và xây lắp điện số năm	131,443,367,670	131,347,390,333
- CA khoản phải thu khách hàng khác	142,684,190,577	117,935,406,562
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	46,290,806,098	5,989,741,841
	<u>776,441,989,892</u>	<u>821,597,726,975</u>
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	-	(16,831,229,850)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	62,660,094,892	11,320,209,952
- CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MAI TIẾN PHÁT	-	1,039,322,000
- CTY TNHH MTV THANH KIM CÁT	-	1,605,797,945
- CN CTY TNHH THIẾT BỊ NẶNG MARUBENI TẠI BIÊN HÒA	-	1,023,000,000
- CÔNG TY TNHH TUV SUD VIỆT NAM	2,904,478,319	-
- CÔNG TY TNHH PHƯƠNG NAM	-	1,019,700,000
- CÔNG TY CP XÂY DỰNG KINEX VIỆT NAM	21,801,930,000	-
- CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN KINEX VIỆT NAM	33,607,500,000	-
- Các khoản trả trước khác	4,346,186,573	6,632,390,007
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	1,287,100,000	-
	<u>63,947,194,892</u>	<u>11,320,209,952</u>

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	1,162,792,000	-	580,904,398	-
Ký cược, ký quỹ	1,476,784,032	-	721,037,247	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	1,834,608,219	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	108,500,000	-	108,500,000	-
Phải thu lãi hoạt động đầu tư	2,109,287,409	-	5,095,542,981	-
Phải thu khác	2,685,336,986	-	897,666,665	-
<i>Phải thu khác từ các bên liên quan</i>	300,000,000,000	-	-	-
	307,542,700,427	-	9,238,259,510	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	16,825,729,077	-	76,051,057,101	-
Nguyên liệu, vật liệu	480,673,899,523	(5,118,105,671)	291,407,618,786	(721,516,802)
Công cụ, dụng cụ	861,311,317	-	3,034,139,086	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	141,245,742,568	-	145,671,775,563	(652,386,373)
Thành phẩm	642,677,698,705	(9,027,628,949)	355,865,584,241	(17,203,245,993)
Hàng hoá	2,437,867,062	-	1,131,595,745	-
Hàng gửi đi bán	7,629,885,069	-	2,244,712,133	-
	1,292,352,133,321	(14,145,734,620)	875,406,482,655	(18,577,149,168)

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự án nhà máy cáp điện và xưởng sản xuất dây cáp điện tại Tân Phú Trung	-	4,789,063,968
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127,443,482,364	127,443,482,364
- Đầu tư dây chuyền nấu đúc cán nhôm liên tục	-	21,118,012,758

- Dự án nâng cao năng lực sx dây cáp điện tại NMMT	-	104,743,314,342
- Dự án CADIVI TOWER	5,013,024,216	1,051,360,000
Dự án SAP	27,666,110,450	-
Dự án Nâng cao năng lực sản xuất cáp trung thế ngầm tại NMSG	17,809,936,740	-
Dự án Nhà máy sản xuất dây cáp điện tại Cadivi Miền Bắc	52,367,247,149	-
Dự án Sản xuất sản phẩm mới cáp nhôm siêu nhiệt	17,895,765,250	-
- Nâng cấp máy bọc 65-1	-	2,750,359,700
- Máy tạo hạt nhựa PVC (DA Tạo hạt)	1,811,541,234	-
- Máy xoắn Tubular 7/630	3,850,522,939	-
- Công trình dự án nhà máy tạo hạt	805,404,578	-
- Công trình xây dựng phụ trợ nhà xưởng dự án di dời	2,804,484,063	-
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	7,737,765,754	7,151,787,974
	<u>265,205,284,737</u>	<u>269,047,381,106</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Quý 4/2019

9 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Trái phiếu (i)	90,000,000,000	90,000,000,000	-	422,109,417,690	422,109,417,690	-
Trái phiếu của Cty CP CK IB	-	-	-	35,000,000,000	35,000,000,000	-
Trái phiếu Công Ty Cp Đầu Tư Nước	90,000,000,000	90,000,000,000	-	281,806,027,290	281,806,027,290	-
Sạch Và Môi Trường Eco&More	-	-	-	53,303,390,400	53,303,390,400	-
Trái phiếu Công Ty Cp Khai Khoáng	-	-	-	52,000,000,000	52,000,000,000	-
Luyện Kim Bắc Việt	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu của Cty CP Du lịch Lâm	-	-	-	-	-	-
Đồng	-	-	-	-	-	-
	90,000,000,000	90,000,000,000	-	422,109,417,690	422,109,417,690	-

(i) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu phân loại là chứng khoán kinh doanh như sau:

Tổ chức phát hành	Mệnh giá VND	Giá đầu tư VND	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm) Hình thức đảm bảo
- Trái phiếu Công Ty Cp Đầu Tư Nước Sạch Và Môi Trường Eco&More	38,000,000,000	38,000,000,000	21/06/2021	Kỳ hạn 36 tháng, đáo hạn ngày 21 tháng 06 năm 2021. Lãi thanh toán 6 tháng 1 lần	10.30%
- Trái phiếu Công Ty Cp Khai Khoáng Luyện Kim Bắc Việt	-	-	21/06/2021	Kỳ hạn 36 tháng, đáo hạn ngày 21/6/2021. Lãi thanh toán 6 tháng 1 lần	10.51%
- Trái phiếu của Cty CP Du lịch Lâm Đồng	52,000,000,000	52,000,000,000	21/06/2021	Kỳ hạn 36 tháng, đáo hạn ngày 04 tháng 05 năm 2021. Lãi thanh toán 06 tháng 1 lần	10.30%
	90,000,000,000	90,000,000,000			

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	-	-	-	95,500,000,000	95,500,000,000	-
	-	-	-	95,500,000,000	95,500,000,000	-

(i) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

- Lãi suất của các khoản tiền gửi 7,2%/năm
- Kỳ hạn của các khoản tiền gửi 3 tháng

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2019

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	4,255,681,301	4,255,681,301	-	4,255,681,301	4,255,681,301	-
- Vietcombank (VCB)	2,178,670,000	2,178,670,000	-	2,178,670,000	2,178,670,000	-
- Công ty CP Công nghệ cao	1,057,011,301	1,057,011,301	-	1,057,011,301	1,057,011,301	-
- Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	1,020,000,000	1,020,000,000	-	1,020,000,000	1,020,000,000	-
	4,255,681,301	4,255,681,301	-	4,255,681,301	4,255,681,301	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2019

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	289,265,843,391	718,672,614,473	74,828,270,541	4,927,827,983	-	1,087,694,556,388
- Mua trong kỳ	446,090,909	14,723,581,430	8,072,223,000	960,114,802	-	24,202,010,141
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	135,134,273,997	226,968,610,498	10,779,372,238	-	-	372,882,256,733
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh giá trị quyết toán XD/CB	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(3,998,327,888)	(2,293,147,313)	(2,861,774,662)	(45,895,000)	-	(9,199,144,863)
- Phân loại lại	-	(1,151,746,690)	-	1,151,746,690	-	-
- Tăng/ Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	420,847,880,409	956,919,912,398	90,818,091,117	6,993,794,475	-	1,475,579,678,399
<i>Trong đó:</i>						
- Đã khấu hao hết	42,582,793,433	175,354,877,391	19,734,387,570	1,676,358,482	-	239,348,416,876
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	95,631,520,423	398,361,350,181	40,247,480,223	3,255,404,180	-	537,495,755,007
- Khấu hao trong kỳ	17,370,967,605	80,674,157,596	8,802,961,908	542,977,775	-	107,391,064,884
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh giá trị quyết toán XD/CB	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(3,179,202,987)	(1,706,772,828)	(1,493,933,654)	(45,895,000)	-	(6,425,804,469)
- Phân loại lại	-	(342,516,832)	-	342,516,832	-	-
- Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	109,823,285,041	476,986,218,117	47,556,508,477	4,095,003,787	-	638,461,015,422
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	193,634,322,968	320,311,264,292	34,580,790,318	1,672,423,803	-	550,198,801,381
Tại ngày cuối kỳ	311,024,595,368	479,933,694,281	43,261,582,640	2,898,790,688	-	837,118,662,977

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	50,991,285,959	2,912,202,192	53,903,488,151
- Tăng/Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	50,991,285,959	2,912,202,192	53,903,488,151
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	10,897,971,001	970,734,060	11,868,705,061
- Khấu hao trong kỳ	764,869,293	582,440,436	1,347,309,729
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11,662,840,294	1,553,174,496	13,216,014,790
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	40,093,314,958	1,941,468,132	42,034,783,090
Tại ngày cuối kỳ	39,328,445,665	1,359,027,696	40,687,473,361

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2,446,086,469	1,301,220,540
Chi phí sử dụng đất, quản lý KCN	611,247,615	-
Chi phí pano quảng cáo	2,932,666,668	1,824,669,538
Cp sản xuất thử	2,572,085,228	1,299,735,417
Chi phí thử nghiệm	162,678,740	-
Chi phí hạ tầng, bảo trì phần mềm SAP S/4HANA	1,726,665,750	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,550,995,953	312,747,776
	12,002,426,423	4,738,373,271
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9,909,154,501	6,955,054,356
Sửa chữa lớn TSCĐ	3,427,026,081	7,836,055,095
Tiền thuê đất trả trước	158,841,373,206	164,099,612,843
Chi phí pano quảng cáo	-	87,328,207
Chi phí trả trước dài hạn khác	11,797,797,029	4,347,334,702
	183,975,350,817	183,325,385,203

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	445,536,980,808	445,536,980,808	369,305,150,430	369,305,150,430
CTY TNHH MTV SX TM XNK NHỰA THÀNH CÔNG	11,867,948,400	11,867,948,400	12,425,223,250	12,425,223,250
CTY CP ĐẦU TƯ RÓBỐT	-	-	16,611,366,420	16,611,366,420

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Quý 4/2019

CÔNG TY TNHH NHỰA & HÓA CHẤT TPC VINA	13,777,280,000	13,777,280,000	-	-
- LS Nikko Cooper Inc	101,425,278,187	101,425,278,187	-	-
GLENCORE INTERNATIONAL AG	-	-	42,777,159,668	42,777,159,668
TOYOTA TSUSHO ASIA PACIFIC PTE. LTD.	-	-	14,261,592,640	14,261,592,640
GERALD METALS SA	10,234,799,871	10,234,799,871	9,528,306,827	9,528,306,827
- Mitsui & Co.,Ltd	220,751,172,787	220,751,172,787	152,877,856,052	152,877,856,052
CTY CP WELCRON GLOBAL VIỆT NAM	-	-	16,205,176,806	16,205,176,806
- Phải trả các đối tượng khác	87,480,501,563	87,480,501,563	104,618,468,767	104,618,468,767
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	32,291,489,551	32,291,489,551	254,968,598,032	254,968,598,032
	477,828,470,359	477,828,470,359	624,273,748,462	624,273,748,462

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	86,439,025,474	60,726,351,484
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ MAI TIẾN PHÁT	7,901,000,000	7,938,000,000
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN QUÝ DẪN	14,194,000,000	7,115,025,296
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC TƯỜNG	19,748,537,539	16,691,707,961
CN TCTY DL TP HCM TNHH – BAN QLDA LĐPP TP HCM	388,453,575	5,731,880,000
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP.HỒ CHÍ MINH TNHH	5,597,587,933	-
MYANMAR SOLAR RAYS CO.,LTD SOLAR RAYS ELECTRICAL TRAD	3,860,298,625	-
- Phải trả đối tượng khác	34,749,147,802	23,249,738,227
Các bên liên quan trả trước (Thuyết minh số 36)	1,922,178,980	982,518,381
	88,361,204,454	61,708,869,865

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	4,404,517,747	233,831,683,721	(222,255,638,485)	15,980,562,983
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	1,314,590,643	(1,314,590,643)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	32,602,681,073	144,675,447,065	(145,686,578,187)	31,591,549,951
Thuế Thu nhập cá nhân	4,214,271,257	24,166,032,619	(22,573,867,074)	5,806,436,802
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	565,192,941	2,766,124,260	(3,331,317,201)	-
Các loại thuế khác	-	2,060,327,279	(2,060,327,279)	-
	41,786,663,018	408,814,205,587	(397,222,318,869)	53,378,549,736

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	5,363,023,906	2,396,859,769
- Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	392,377,037	615,554,433
- Chi phí quản lý	25,560,426,382	8,037,931,472
- Chi phí bán hàng	63,804,444	1,239,543,199
- Chi phí phải trả khác	720,898,225	1,136,008,980
	32,100,529,994	13,425,897,853
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	32,100,529,994	13,425,897,853

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	-	303,069,345
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	45,302,316,125	94,384,704,851
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5,188,460,450	4,016,729,450
- Phải trả lãi vay	-	-
- Phải trả Ngân hàng thanh toán L/C Upas	-	90,447,835,282
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	742,618,614	7,678,913,500
	51,233,395,189	196,831,252,428

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/19
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	29,496,702,594	23,269,108,401
- Dự phòng phải trả khác	3,101,380,000	6,800,000,000
	32,598,082,594	30,069,108,401
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	59,315,495,319	53,292,511,327
	59,315,495,319	53,292,511,327

20 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	17,609,904,871	17,609,904,871
Trích lập trong kỳ	14,322,200,669	
Sử dụng trong kỳ	(24,397,721,600)	
Số dư cuối kỳ	7,534,383,940	17,609,904,871

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2019

Jam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

21. VAY

	01/01/2019		Tăng do hợp nhất kinh doanh	Trong kỳ		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND		VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	704,757,960,495	704,757,960,495	-	5,980,072,411,650	5,484,340,092,070	1,200,490,280,075	1,200,490,280,075
- Vay ngân hàng	704,757,960,495	704,757,960,495	-	5,980,072,411,650	5,484,340,092,070	1,200,490,280,075	1,200,490,280,075
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-	-
	704,757,960,495	704,757,960,495	-	5,980,072,411,650	5,484,340,092,070	1,200,490,280,075	1,200,490,280,075
Vay dài hạn							
- Vay ngân hàng	207,060,791,110	207,060,791,110	-	326,410,292,059	129,458,208,119	404,012,875,050	404,012,875,050
	207,060,791,110	207,060,791,110	-	326,410,292,059	129,458,208,119	404,012,875,050	404,012,875,050

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

21 . VAY**21.1 Các khoản vay ngắn hạn**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/12/2019		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN -CN TPHCM	275,649,968,868	275,649,968,868	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 27/02/2020	5.70%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội- CN Sài Gòn	97,674,312,526	97,674,312,526	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23/03/2020	5.20%	"
Ngân hàng TMCP Công thương VN -CN TPHCM	117,427,645,131	117,427,645,131	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23/03/2020	5.67%	"
Ngân hàng TMCP ANZ VN	93,194,341,002	93,194,341,002	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay cuối kỳ. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 11/02/2020	5.60%	"
Ngân hàng Bank of China Hong Kong - TPHCM	50,000,000,000	50,000,000,000	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30/03/2020	5.10%	"
Ngân hàng MayBank	58,278,312,417	58,278,312,417	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30/01/2020	5.60%	"
Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited - TPHCM	106,083,847,500	106,083,847,500	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26/02/2020	5.50%	"
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN -CN TPHCM	18,560,000,000	18,560,000,000	Vay dài hạn đến hạn trả- 3 tháng trả gốc và lãi		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN	18,300,000,000	18,300,000,000	Vay dài hạn đến hạn trả- 6 tháng trả gốc, trả lãi hàng tháng		
NH TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Đồng Đăng Nai	310,309,864,659	310,309,864,659	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả vào ngày đáo hạn. Khế ước đáo hạn từ ngày 20/01/2020 đến ngày 20/02/2020.	5.65%	Tín chấp
Ngân hàng CTBC	7,135,216,030	7,135,216,030	Kỳ hạn vay 120 ngày. Lãi vay trả vào ngày đáo hạn. Khế ước đáo hạn ngày 17/01/2020. Lãi suất điều chỉnh hàng	5.50%	"
Ngân hàng Vietinbank	47,876,771,942	47,876,771,942	Vay dài hạn đến hạn trả		
TỔNG CỘNG	1,200,490,280,075	1,200,490,280,075			

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2019

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	576,000,000,000	330,908,090,000	-	108,113,062,534	265,711,832,276	-	1,280,732,984,810
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	401,393,322,597	13,751,727,422	415,145,050,019
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(172,800,000,000)	-	(172,800,000,000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(38,573,759,967)	-	(38,573,759,967)
Thoái công ty con	-	-	-	-	-	(13,751,727,422)	(13,751,727,422)
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	576,000,000,000	330,908,090,000	-	108,113,062,534	455,731,394,906	-	1,470,752,547,440
Số dư đầu năm nay	576,000,000,000	330,908,090,000	-	108,113,062,534	455,731,394,906	-	1,470,752,547,440
Lợi nhuận thuần trong năm nay	-	-	-	-	490,437,998,690	-	490,437,998,690
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(345,600,000,000)	-	(345,600,000,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(14,322,200,669)	-	(14,322,200,669)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(6,220,002,735)	-	-	-	(6,220,002,735)
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(104,132,557)	-	(104,132,557)
Số dư cuối năm nay	576,000,000,000	330,908,090,000	(6,220,002,735)	108,113,062,534	586,143,060,370	-	1,594,944,210,169

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn góp của công ty mẹ (công ty TNHH Thiết bị điện Gelex)	540,432,450,000	540,432,450,000	540,432,450,000	540,432,450,000
-Vốn góp của cổ đông khác	35,567,550,000	35,567,550,000	35,567,550,000	35,567,550,000
Cộng	576,000,000,000	576,000,000,000	576,000,000,000	576,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

Vốn cổ phần	<u>31/12/2019</u>	<u>1/1/2019</u>
Số đầu kỳ	576,000,000,000	576,000,000,000
Vốn góp đầu kỳ	576,000,000,000	576,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	576,000,000,000	576,000,000,000

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2019</u>	<u>1/1/2019</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57,600,000	57,600,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57,600,000	57,600,000
- Cổ phiếu phổ thông	57,600,000	57,600,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57,489,430	57,600,000
- Cổ phiếu phổ thông	57,489,430	57,600,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000
Số lượng cổ phiếu quỹ	110,570	-

e) Cổ tức

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Cổ tức công bố	345,600,000,000	172,800,000,000
Cổ tức đã trả	345,600,000,000	172,800,000,000

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 4/2019</u>	<u>Quý 4/2018</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	17,620,634,195	96,076,890,728
Doanh thu bán thành phẩm	1,800,175,076,245	2,112,496,363,756
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38,229,033,964	14,678,544,755
Doanh thu bán nguyên vật liệu	652,512,233,041	324,785,681,076
	<u>2,508,536,977,445</u>	<u>2,548,037,480,315</u>

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý 4/2019</u>	<u>Quý 4/2018</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	32,347,052,699	31,044,712,748
Hàng bán bị trả lại	1,271,599,448	483,739,678
	<u>33,618,652,147</u>	<u>31,528,452,426</u>

25 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 4/2019</u>	<u>Quý 4/2018</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	17,620,634,195	96,076,890,728
Doanh thu bán thành phẩm	1,766,556,424,098	2,080,967,911,330
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38,229,033,964	14,678,544,755
Doanh thu khác	-	-
Doanh thu bán nguyên vật liệu	652,512,233,041	324,785,681,076
	<u>2,474,918,325,298</u>	<u>2,516,509,027,889</u>
Trong đó:		
- Doanh thu đối với các bên khác	1,930,890,507,388	2,491,603,821,220
- Doanh thu đối với bên liên quan	544,027,817,910	24,905,206,669

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 4/2019</u>	<u>Quý 4/2018</u>
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	15,592,676,703	97,574,175,005
Giá vốn bán thành phẩm	1,573,669,294,854	1,824,423,089,088
Giá vốn cung cấp dịch vụ	32,446,958,678	9,771,321,553
Giá vốn nguyên vật liệu	603,562,837,519	319,660,802,929
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3,402,239,288)	(6,223,335,870)
	<u>2,221,869,528,466</u>	<u>2,245,206,052,705</u>

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1,729,540,352	511,759,086
Lãi kinh doanh chứng khoán, lãi ủy thác đầu tư	1,996,193,484	556,360,211
Lãi bán các khoản đầu tư	-	40,104,458,741
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	315,725,300
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,299,802,369	294,039,040
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	199,733,951	883,305,887
Lãi do đánh giá lại khoản đầu tư vào công ty con	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4,276,391,586	9,449,575,422
	9,501,661,742	52,115,223,687

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	24,198,348,263	14,449,814,291
Lãi ký quỹ	525,203,424	2,086,072,526
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	21,536,102,833	10,765,769,400
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	28,432,977	132,131,938
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	294,931,066
Chi phí tài chính khác	-	887,577,811
	46,288,087,497	28,616,297,032

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8,189,067,728	154,341,088
Chi phí nhân công	15,815,920,861	3,394,198,300
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,111,603,135	347,335,193
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,096,928,684	25,963,711,544
Chi phí khác bằng tiền	4,453,156,244	22,823,179,780
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	246,751,773	799,772,784
Dự phòng bảo hành sản phẩm	(12,154,301,275)	19,280,285,055
	35,759,127,150	72,762,823,744

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,292,146,407	644,775,411
Chi phí nhân công	10,092,175,828	7,507,954,773
Chi phí khấu hao tài sản cố định	934,694,178	1,095,384,511
Thuế, phí, lệ phí	264,688,309	28,806,546
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(2,970,274,959)	649,136,088
<i>Dự phòng phải thu khó đòi</i>	<i>(2,970,274,959)</i>	<i>649,136,088</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,290,841,723	29,026,382,160
Chi phí khác bằng tiền	32,367,802,485	35,259,530,259
	<u>49,272,073,972</u>	<u>74,211,969,748</u>

31 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	56,239,467	350,473,958
Tiền phạt thu được	-	56,591,996
Lãi vay được hỗ trợ bởi UBND TPHCM	664,018,382	-
Thu lãi nợ quá hạn	561,852,950	992,821,388
Thu nhập xử lý thừa kiểm kê	425,748,039	158,940,682
Thu nhập khác	2,296,937,533	7,910,593,082
	<u>4,004,796,371</u>	<u>9,469,421,106</u>

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
	VND	VND
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản	666,497,269	-
Các khoản phạt	2,143,200	402,105,415
Tiền thuê đất	2,253,271,571	-
Các khoản khác	26,023,947	329,364,109
	<u>2,947,935,987</u>	<u>731,469,524</u>

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,247,753,025,044	1,999,066,387,424
Chi phí nhân công	77,224,021,387	49,117,198,046
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29,728,095,206	14,211,844,487
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50,315,541,760	24,615,318,359
Chi phí khác bằng tiền	77,985,640,114	93,844,095,777
	<u>2,483,006,323,511</u>	<u>2,180,854,844,093</u>

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	626,408,652,951	530,566,444,015
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	125,281,730,590	106,113,288,803
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm	19,393,716,475	14,446,959,587
Chi phí thuế TNDN	<u>144,675,447,065</u>	<u>120,560,248,390</u>

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

		<i>Đơn vị tính: VND</i>		
Bảng Cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Năm 2019	Năm 2018
. Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Lãi chưa thực hiện	109,485,966	11,559,395,952	(11,449,909,986)	(295,457,860)
Dự phòng hàng tồn kho	3,509,594,782	2,829,146,924	680,447,858	(3,509,594,782)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		1,971,835,100	(1,971,835,100)	
Dự phòng mất việc làm	1,360,000,000	620,276,000	739,724,000	(1,360,000,000)
Các khoản khác	73,268,522	109,485,965	(36,217,443)	26,198,249
	<u>5,052,349,270</u>	<u>17,090,139,941</u>	<u>(12,037,790,671)</u>	<u>(5,138,854,393)</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh				
			<u>(12,037,790,671)</u>	<u>(5,138,854,393)</u>

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Năm 2019</i>		<i>Năm 2018</i>	
			<i>VND</i>	<i>VND</i>		
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ	45,000,000	-		
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1,329,826,143,572	1,417,414,396,388		
		Ký quỹ	180,000,000,000	-		
		Lãi ký quỹ	739,726,027	-		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Gelex	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	8,558,000,000		
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm	23,553,855,735	37,297,727,481		
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (Tên cũ: Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)	Công ty mẹ	Doanh thu bán thành phẩm	23,649,953,920	-		
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1,477,053,421,074	-		
		Ký quỹ	300,000,000,000	-		
		Lãi ký quỹ	8,827,397,260	-		
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm	660,130,340,378	327,847,824,266		
		Mua hàng hóa và dịch vụ	-	154,199,376,882		
		Mua TSCĐ	615,989,000	-		
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	276,481,649	48,332,954		
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	1,430,000,000	880,000,000		
Công ty Dây đồng Việt Nam	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm	43,984,327,968	-		
		Mua hàng hóa và dịch vụ	752,204,428,909	825,706,676,829		

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<i>31/12/2019</i>		<i>01/01/2019</i>	
			<i>VND</i>	<i>VND</i>		
Phải thu khách hàng						
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ		Phải thu bán thành phẩm	12,814,732	-		
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (Tên cũ: Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)	Công ty mẹ	Phải thu bán thành phẩm	26,014,949,312	-		
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Phải thu bán thành phẩm, hàng hóa	20,263,042,054	5,989,741,841		
			46,290,806,098	5,989,741,841		

Trả trước người bán

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty liên quan	Ứng trước dịch vụ tư vấn	1,287,100,000	-
			1,287,100,000	-

Phải thu khác

Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (Tên cũ: Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)		Ký quỹ mua đồng	300,000,000,000	-
			300,000,000,000	-

Phải trả người bán

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty liên quan	Phải trả tiền điện CNMB	55,726,000	161,640,866,008
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Gelex	Công ty liên quan	Phải trả dịch vụ xây dựng	-	9,568,002,561
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Công ty liên quan	Phải trả dịch vụ vận chuyển	-	30,191,885
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land		Phải trả dịch vụ tư vấn	1,045,000,000	-
Công ty Dây đồng Việt Nam	Công ty liên quan	Phải trả mua NVL	31,190,763,551	83,729,537,578
			32,291,489,551	254,968,598,032

Người mua trả tiền trước

Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Ứng trước tiền hàng	-	982,518,381
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (Tên cũ: Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)		Ứng trước tiền hàng	1,922,178,980	-
			1,922,178,980	982,518,381

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	20,836,465,642	14,204,870,005
Thù lao, tiền thưởng HĐQT, Ban Kiểm soát	4,105,801,000	1,869,227,000

37 CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2019

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 4 năm 2019 (31/12/2019) đến ngày lập Báo cáo tài chính, không có sự kiện gì xảy ra.

38 SỐ LIỆU SO SÁNH

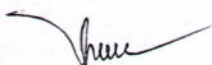
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 4/2018, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu quý 4/2018, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

39. GIẢI THÍCH NGUYÊN NHÂN TĂNG/GIẢM LỢI NHUẬN

Báo cáo tài chính công ty hợp nhất quý 4 năm 2019 có kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế là 132,288 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2018 là 156,565 tỷ đồng, biến động giảm 24,277 tỷ (tương ứng giảm 15,5%). Theo quy định của Bộ Tài Chính tại thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 về việc Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình nguyên nhân giảm lợi nhuận như sau:

+ Lợi nhuận kế toán trước thuế Quý 4/2019 thấp hơn Quý 4/2018 chủ yếu do ảnh hưởng của doanh thu hoạt động tài chính : Quý 4/2018 có khoản lãi chuyển nhượng cổ phần công ty Nhựa Hà Nội (50 tỷ)



Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2020